

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 27

10/10/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544,243,251,478	530,205,783,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	123,788,012,876	97,534,723,897
1. Tiền	111		41,775,412,876	35,523,257,230
2. Các khoản tương đương tiền	112		82,012,600,000	62,011,466,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	17,068,954,572	17,068,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,000,000,000	17,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149,891,433,232	133,261,179,258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		137,211,115,616	124,657,445,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,734,451,267	9,555,742,656
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8,000,000,000	8,000,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	7,380,502,830	6,038,627,925
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15,434,636,481)	(14,990,636,481)
IV. Hàng tồn kho	140		250,123,086,048	279,944,032,845
1. Hàng tồn kho	141	11	250,154,275,440	279,975,222,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31,189,392)	(31,189,392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,371,764,750	2,396,892,581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,527,065,754	681,267,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19a	559,913,104	1,590,442,938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19a	284,785,892	125,181,873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261,340,426,984	244,541,103,797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		485,563,600	485,563,600
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	485,563,600	485,563,600
II. Tài sản cố định	220		204,921,959,124	210,756,756,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	169,566,482,908	175,280,586,888
- Nguyên giá	222		440,064,713,938	438,493,213,938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270,498,231,030)	(263,212,627,050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	35,355,476,216	35,476,169,876
- Nguyên giá	228		38,281,603,802	38,281,603,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,926,127,586)	(2,805,433,926)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	32,511,135,820	10,144,299,456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,511,135,820	10,144,299,456
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21,468,569,668	21,373,840,852
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	6,922,473,068	6,827,744,252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	14,546,096,600	14,546,096,600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,953,198,772	1,780,643,125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		55,102,397	75,177,020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1,604,863,292	1,314,488,661
3. Lợi thế thương mại	269		293,233,083	390,977,444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		805,583,678,462	774,746,886,950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		238,676,020,031	230,395,467,163
I. Nợ ngắn hạn	310		232,330,051,871	223,972,054,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	37,982,153,612	39,477,472,710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		618,763,395	691,353,154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19b	10,035,618,956	9,839,641,872
4. Phải trả người lao động	314		57,050,615,294	57,518,476,781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	18,592,428,748	2,929,031,999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	46,030,775,211	44,703,427,022
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	49,160,711,913	51,766,294,854
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	12,858,984,742	17,046,355,884
II. Nợ dài hạn	330		6,345,968,160	6,423,412,887
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,678,147,000	4,716,985,000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,607,821,160	1,646,427,887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		566,907,658,431	544,351,419,787
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	566,907,658,431	544,351,419,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,116,960,000	253,116,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,116,960,000	253,116,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,392,780,783	10,392,780,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		167,276,588,572	167,112,559,755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,330,309,093	45,606,782,707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,606,782,707	37,770,248,421
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,723,526,386	7,836,534,286
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66,791,019,983	68,122,336,542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		805,583,678,462	774,746,886,950

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			2017	2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	282,116,278,003	201,152,390,560	282,116,278,003	201,152,390,560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	607,229,314	148,682,276	607,229,314	148,682,276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		281,509,048,689	201,003,708,284	281,509,048,689	201,003,708,284
4. Giá vốn hàng bán	11	28	153,499,032,339	102,502,583,926	153,499,032,339	102,502,583,926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128,010,016,350	98,501,124,358	128,010,016,350	98,501,124,358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1,459,145,211	303,516,159	1,459,145,211	303,516,159
7. Chi phí tài chính	22	30	2,917,597,662	2,405,639,676	2,917,597,662	2,405,639,676
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		666,374,769	351,358,993	666,374,769	351,358,993
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		94,728,816	194,360,232	94,728,816	194,360,232
9. Chi phí bán hàng	25	32	71,987,766,679	53,848,134,882	71,987,766,679	53,848,134,882
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	23,535,758,668	16,278,857,411	23,535,758,667	16,278,857,411
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,122,767,368	26,466,368,780	31,122,767,369	26,466,368,780
12. Thu nhập khác	31	33	121,448,360	114,439,912	121,448,360	114,439,912
13. Chi phí khác	32	34	660,269	-	660,269	-
14. Lợi nhuận khác	40		120,788,091	114,439,912	120,788,091	114,439,912
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31,243,555,459	26,580,808,692	31,243,555,460	26,580,808,692
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	6,925,966,889	5,634,020,873	6,925,966,889	5,634,020,873
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(290,374,631)	77,061,556	(290,374,631)	77,061,556
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,607,963,201	20,869,726,263	24,607,963,202	20,869,726,263
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23,723,526,385	-	23,723,526,386	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		884,436,816	-	884,436,816	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37			844	742

NGƯỜI LẬP BIỂU

bau

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đu

Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2017	Quý 1/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31,243,555,460	26,580,808,692
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7,367,690,913	6,448,876,296
- Các khoản dự phòng	03	444,000,000	222,962,886
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7,745,363)	(599,607)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,427,438,198)	(290,902,888)
- Chi phí lãi vay	06	666,374,769	351,358,993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38,286,437,581	33,312,504,372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29,454,963,400)	(13,430,570,835)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29,851,547,997	262,359,121
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	31,581,798,477	7,833,045,082
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(753,593,442)	(907,762,788)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1,382,025
- Tiền lãi vay đã trả	14	(752,762,966)	(351,358,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,900,486,422)	(7,213,312,016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45,484,530
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,694,610,500)	(3,856,320,017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55,163,367,325	15,695,450,481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27,710,398,711)	(227,818,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	321,488,139	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(600,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,108,965,604	290,902,888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26,279,944,968)	(536,915,294)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	36,729,553,282	25,509,782,881
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39,335,136,223)	(2,000,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32,295,800)	(25,099,872,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,637,878,741)	(1,590,089,119)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	26,245,543,616	13,568,446,068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97,534,723,897	46,404,121,659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,745,363	(509,367)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	123,788,012,876	59,972,058,360

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đề

Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 0300468511 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2016. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 1.013 nhân viên (Tại ngày 31.12.2016 : 1.016 nhân viên).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có các công ty liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các chi nhánh như sau :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 07 tháng 8 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	40%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh :			
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiểu - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecán và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Chi nhánh phụ thuộc :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con".

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (Bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh :

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 là 20%.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	12,214,808,449	5,985,935,863
- Tiền gửi ngân hàng	29,560,604,427	29,537,321,367
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	82,012,600,000	62,011,466,667
	123,788,012,876	97,534,723,897

Các khoản tương đương tiền đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Bình Tây, Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 7, Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Quận 4 và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 6.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	68,954,572	68,954,572
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	68,954,572	68,954,572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,000,000,000	17,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	17,000,000,000	17,000,000,000
	17,068,954,572	17,068,954,572

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Quận 4.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- OPC Bắc Giang	8,000,000,000	8,000,000,000
	8,000,000,000	8,000,000,000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số : 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu năm. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 25 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bắc Giang để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 01/10/2017.

9. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng cho nhân viên	1,786,269,672	563,773,989
- Ký quỹ, ký cược	838,143,299	740,814,924
- Chi hộ Liên doanh	200,000,000	200,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	4,421,902,263
- Phải thu khác	951,973,436	112,136,749
	7,380,502,830	6,038,627,925

b. Dài hạn

- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Ký quỹ, ký cược	235,563,600	235,563,600
	485,563,600	485,563,600

(*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	11,027,237,912	10,583,237,912
- Các đối tượng khác	4,407,398,569	4,407,398,569
	15,434,636,481	14,990,636,481

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu, vật liệu	132,692,547,436	136,499,607,822
- Công cụ, dụng cụ	179,042,592	137,448,778
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,220,480,184	8,489,669,860
- Thành phẩm	100,572,709,651	127,267,403,543
- Hàng hóa	5,489,495,577	7,581,092,234
- Dự phòng hàng tồn kho	(31,189,392)	(31,189,392)
	250,123,086,048	279,944,032,845

Như trình bày tại thuyết minh số 22, hàng tồn kho với giá trị là 61.362.276.103 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 44.436.555.282 đồng)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	229,086,706,412	179,946,683,569	25,573,328,994	3,886,494,963	438,493,213,938
Mua mới	-	1,571,500,000	-	-	1,571,500,000
Số cuối quý	229,086,706,412	181,518,183,569	25,573,328,994	3,886,494,963	440,064,713,938
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	90,937,425,439	150,717,991,897	17,813,152,614	3,744,057,100	263,212,627,050
Khấu hao trong kỳ	2,692,059,135	3,792,620,862	788,344,584	12,579,399	7,285,603,980
Số cuối quý	93,629,484,574	154,510,612,759	18,601,497,198	3,756,636,499	270,498,231,030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	138,149,280,973	29,228,691,672	7,760,176,380	142,437,863	175,280,586,888
Số cuối quý	135,457,221,838	27,007,570,810	6,971,831,796	129,858,464	169,566,482,908

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 112.425.443.813 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 111.420.593.813 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	36,656,838,802	1,624,765,000	38,281,603,802
Số cuối quý	36,656,838,802	1,624,765,000	38,281,603,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1,597,634,214	1,207,799,712	2,805,433,926
Khấu hao trong kỳ	70,718,661	49,974,999	120,693,660
Số cuối quý	1,668,352,875	1,257,774,711	2,926,127,586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	35,059,204,588	416,965,288	35,476,169,876
Số cuối quý	34,988,485,927	366,990,289	35,355,476,216

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư mở rộng chi nhánh	10,434,335,820	10,144,299,456
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	22,076,800,000	-
	32,511,135,820	10,144,299,456

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	922,473,068	827,744,252
	6,922,473,068	6,827,744,252

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2016 và kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 lần lượt là 827.744.252 đồng và 94.728.816 đồng. Trong kỳ, Công ty chưa nhận được phần lợi nhuận của năm 2016.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW VIDIPHA	4,070,000,000	4,070,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,750,000,000	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1,950,000,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790,000,000	790,000,000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100,000,000	100,000,000
Hợp tác KD với Cty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,636,096,600	3,636,096,600
	14,546,096,600	14,546,096,600

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm trước	(349,295)	1,018,414,925	44,549,802	1,062,615,432
Giảm lợi nhuận trong năm	(303,308)	(75,017,925)	327,194,462	251,873,229
Số cuối năm trước, đầu năm nay	(652,603)	943,397,000	371,744,264	1,314,488,661
Giảm lợi nhuận trong kỳ	652,603	(7,767,600)	297,489,628	290,374,631
Số cuối quý	-	935,629,400	669,233,892	1,604,863,292

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- OPC Bắc Giang - Bên liên quan	5,174,520,635	4,195,868,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	32,807,632,977	35,281,604,710
	37,982,153,612	39,477,472,710

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>a. Phải thu</i>	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối quý VND
- Thuế giá trị gia tăng	1,590,442,938	8,565,599,009	-	9,596,128,843	559,913,104
- Thuế TN doanh nghiệp	47,492,956	-	-	47,492,956	-
- Thuế thu nhập cá nhân	77,688,917	307,293,626	100,196,651	-	284,785,892
	1,715,624,811	8,872,892,635	100,196,651	9,643,621,799	844,698,996

<i>b. Phải nộp</i>	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số được cân trừ trong kỳ VND	Số cuối quý VND
- Thuế giá trị gia tăng	111,407,660	8,972,810,882	8,872,920,407	-	211,298,135
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18,484,259	43,703,100	47,611,607	-	14,575,752
- Thuế nhập khẩu	-	22,258,920	22,258,920	-	-
- Thuế TN doanh nghiệp	8,900,486,422	6,878,473,933	8,900,486,422	-	6,878,473,933
- Thuế thu nhập cá nhân	809,263,531	4,472,565,534	4,375,882,455	-	905,946,610
- Tiền thuế đất	-	3,209,272,627	1,183,948,101	-	2,025,324,526
- Các loại thuế khác	-	21,000,000	21,000,000	-	-
	9,839,641,872	23,620,084,996	23,424,107,912	-	10,035,618,956

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Chi phí nhượng quyền	747,582,585	906,404,464
- Chi phí hoa hồng bán hàng	-	501,471,311
- Chi phí lãi vay	31,934,859	118,323,056
- Chi phí nghiên cứu	-	338,336,124
- Chi phí điện sản xuất	208,789,700	183,121,100
- Chi phí đồng phục nhân viên	852,000,000	-
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	399,000,000	-
- Chi phí phúc lợi cho NLĐ	1,500,000,000	-
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	14,262,794,024	-
- Chi phí khác	590,327,580	881,375,944
	18,592,428,748	2,929,031,999

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	900,593,052	1,200,370,873
- Bảo hiểm xã hội	-	869,900
- Cổ tức	27,509,301,229	25,608,113,000
- Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17,000,000,000	17,000,000,000
- Phải trả khác	620,880,930	894,073,249
	46,030,775,211	44,703,427,022

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	3,952,963,208	20,884,645,878	3,226,924,395	21,610,684,691	
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	25,952,852,684	-	17,890,756,466	8,062,096,218	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17,743,592,074	15,844,907,404	14,100,568,474	19,487,931,004	
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4,116,886,888	-	4,116,886,888	-	
	51,766,294,854	36,729,553,282	39,335,136,223	49,160,711,913	

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 037/2016-HĐTĐHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 03 tháng 3 năm 2015, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hai bên có thay đổi và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0104/KHDN1/16NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 19 tháng 01 năm 2017, Công ty con ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - Tp. HCM nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Số dư đầu kỳ/năm	17,046,355,884	13,487,250,293
- Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	-	7,860,738,000
- Tăng do mua công ty con	-	744,524,518
- Sử dụng quỹ	(4,187,371,142)	(5,046,156,927)
- Số dư cuối kỳ/năm	12,858,984,742	17,046,355,884

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	253,116,960,000	10,392,780,783	155,321,452,755	37,770,248,421	-	456,601,441,959
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	67,567,610,551	67,567,610,551
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	78,111,771,286	554,725,991	78,666,497,277
Phân phối quỹ	-	-	11,791,107,000	(11,791,107,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,860,738,000)	-	(7,860,738,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(25,311,696,000)	-	(25,311,696,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(25,311,696,000)	-	(25,311,696,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	253,116,960,000	10,392,780,783	167,112,559,755	45,606,782,707	68,122,336,542	544,351,419,787
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23,723,526,386	884,436,816	24,607,963,202
Phân phối quỹ (Công ty con - DP TW 25)	-	-	164,028,817	-	(164,028,817)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (DP TW25)	-	-	-	-	(492,796,358)	(492,796,358)
Chi cổ tức (Công ty con - DP TW 25)	-	-	-	-	(1,558,928,200)	(1,558,928,200)
III. Số dư cuối quý	253,116,960,000	10,392,780,783	167,276,588,572	69,330,309,093	66,791,019,983	566,907,658,431

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp đầu kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000

Tiến độ sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phần năm 2015 :

- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2015 (ESOP và phát hành 4:1) là : 62,194,450,000 đồng
- Tiến độ sử dụng vốn của đợt phát hành đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau :

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu	Số vốn góp đã sử dụng	Số vốn góp chưa sử dụng
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà nội	28,000,000,000	25,552,629,682	2,447,370,318
Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiện	25,000,000,000	25,000,000,000	-
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9,194,450,000	9,194,450,000	-
	62,194,450,000	59,747,079,682	2,447,370,318

Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ	Tại ngày cuối quý		Tại ngày đầu năm	
- Tổng Cty Dược Việt Nam-CTCP	3,562,650	14.08%	3,562,650	14.08%
- Các cổ đông khác	21,749,046	85.92%	21,749,046	85.92%
	25,311,696	100.00%	25,311,696	100.00%

Cổ phần :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Số lượng cổ phần đang lưu hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Mệnh giá cổ phần (Đồng):	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	39,520	1,789

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	276,886,771,318	197,278,004,255
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	4,270,374,937	3,857,986,305
+ Doanh thu dịch vụ	959,131,748	16,400,000
	<u>282,116,278,003</u>	<u>201,152,390,560</u>
27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Hàng bán bị trả lại	607,229,314	148,682,276
	<u>607,229,314</u>	<u>148,682,276</u>
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	139,385,794,202	92,600,052,703
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	10,000,472,269	6,397,349,107
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	4,112,765,868	3,500,215,389
+ Giá vốn dịch vụ	-	4,966,727
	<u>153,499,032,339</u>	<u>102,502,583,926</u>
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	1,025,551,843	189,791,888
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	28,691,468	12,613,271
+ Lãi cho vay	99,999,900	101,111,000
+ Cổ tức được chia	304,902,000	-
	<u>1,459,145,211</u>	<u>303,516,159</u>
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Chi phí lãi vay	666,374,769	351,358,993
+ Chiết khấu thanh toán	2,059,349,297	2,044,393,579
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	80,055,415	9,887,104
+ Chi phí tài chính khác	111,818,181	-
	<u>2,917,597,662</u>	<u>2,405,639,676</u>
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,974,101,165	86,013,074,064
+ Chi phí nhân công	75,119,700,156	52,027,734,529
+ Chi phí khấu hao	7,367,690,913	6,448,876,296
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,783,837,225	7,762,458,517
+ Chi phí khác bằng tiền	13,400,863,141	10,820,195,524
	<u>220,646,192,600</u>	<u>163,072,338,930</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Chi phí nhân viên	48,665,189,277	33,797,298,355
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị	14,630,399,638	12,413,966,787
+ Chi phí bán hàng khác	8,692,177,764	7,636,869,740
	71,987,766,679	53,848,134,882
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Chi phí nhân viên	12,069,095,277	8,387,002,220
+ Chi phí phúc lợi nhân viên	1,500,000,000	1,499,635,455
+ Chi phí quản lý khác	9,966,663,390	6,392,219,736
	23,535,758,667	16,278,857,411
33. THU NHẬP KHÁC	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	90,000,000	109,090,912
+ Thu nhập khác	31,448,360	5,349,000
	121,448,360	114,439,912
34. CHI PHÍ KHÁC	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
+ Chi phí khác	660,269	-
	660,269	-
35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	31,243,555,460	26,580,808,692
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	5,683,469,118	2,004,167,502
- Thu nhập không chịu thuế	2,297,190,135	414,871,832
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	34,629,834,443	28,170,104,362
- Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	6,925,966,889	5,634,020,873
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,925,966,889	5,634,020,873
36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	289,722,028	96,185,675
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	652,603	(19,124,119)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(290,374,631)	77,061,556

10/10/2016

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,607,963,202	20,869,726,263
Trong đó :		
- Lãi/lỗ Liên doanh		-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	23,723,526,386	20,869,726,263
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,372,353,000	2,086,973,000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21,351,173,386	18,782,753,263
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	25,311,696	25,311,696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>844</u>	<u>742</u>

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	123,788,012,876	97,534,723,897
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,068,954,572	17,068,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	122,928,452,571	109,978,945,426
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,000,000,000	8,000,000,000
- Các khoản ký quỹ	1,073,706,899	976,378,524
	<u>272,859,126,918</u>	<u>233,559,002,419</u>
Công nợ tài chính		
- Các khoản vay	49,160,711,913	51,766,294,854
- Phải trả người bán và phải trả khác	66,172,335,771	66,039,658,959
- Chi phí phải trả	18,592,428,748	2,929,031,999
	<u>133,925,476,432</u>	<u>120,734,985,812</u>

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Đô la Mỹ (USD)	897,888,054	176,908,387	-	552,005,706

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 44,894,403 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 18,754,866 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như: ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	123,788,012,876	-	123,788,012,876
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,068,954,572	-	17,068,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	122,928,452,571	-	122,928,452,571
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,000,000,000	-	8,000,000,000
- Các khoản ký quỹ	838,143,299	235,563,600	1,073,706,899
	272,623,563,318	235,563,600	272,859,126,918
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	49,160,711,913	-	49,160,711,913
- Phải trả người bán và phải trả khác	66,112,335,771	60,000,000	66,172,335,771
- Chi phí phải trả	18,592,428,748	-	18,592,428,748
	133,865,476,432	60,000,000	133,925,476,432
Chênh lệch thanh khoản thuần	138,758,086,886	175,563,600	138,933,650,486
Tại ngày đầu năm			
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	97,534,723,897	-	97,534,723,897
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,068,954,572	-	17,068,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,978,945,426	-	109,978,945,426
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,000,000,000	-	8,000,000,000
- Các khoản ký quỹ	740,814,924	235,563,600	976,378,524
	233,323,438,819	235,563,600	233,559,002,419
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	51,766,294,854	-	51,766,294,854
- Phải trả người bán và phải trả khác	65,979,658,959	60,000,000	66,039,658,959
- Chi phí phải trả	2,929,031,999	-	2,929,031,999
	120,674,985,812	60,000,000	120,734,985,812
Chênh lệch thanh khoản thuần	112,648,453,007	175,563,600	112,824,016,607

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

1256
CÔNG
CỐ PH
DƯỢC
OP
3-T.P.T

39. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

OPC Bắc Giang	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
- Mua nguyên vật liệu	14,077,685,000	10,566,447,000
- Nhập khẩu ủy thác.	943,841,970	-
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,310,723	101,111,000
- Doanh thu từ cho vay	99,999,900	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5,773,368,637	3,002,821,220

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau :

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
OPC Bắc Giang	34,444,400	34,444,400

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
	764,364,592	595,023,000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Trong vòng 1 năm	2,579,965,010	2,421,600,418
- Từ 2 đến 5 năm	7,006,076,875	7,542,141,834
- Trên 5 năm	6,586,838,775	6,656,173,920
	16,172,880,660	16,619,916,172

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 1 năm 2046.



41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

baud

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NTĐ

Nguyễn Thế Đề



TỔNG GIÁM ĐỐC

NC
Nguyễn Chí Linh

